



shǒu qì
手气

noun · luck (in games, gambling)

Example Sentences

Wǒ jīn tiān shǒu qì bù cuò
我今天手气不错。

I'm lucky today.

Tā dǎ pái shǒu qì hěn hǎo zǒng shì yíng
他打牌手气很好，总是赢。

He has good luck playing cards and always wins.

Shǒu qì bù hǎo shí zuì hǎo xiān xiū xi yī xià
手气不好时，最好先休息一下。

When your luck is bad, it's best to take a break.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手													
气	气	气	气	气	气	气													